

Số: /PA-HĐGPMB

Triệu Sơn, ngày tháng 5 năm 2026

### PHƯƠNG ÁN

**Về việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư, GPMB dự án Cụm công nghiệp liên xã Dân Lý - Dân Lực - Dân Quyền, huyện Triệu Sơn (nay là xã Triệu Sơn) tại thôn Tân Tiến, Tân Khoa (Lần 1)**

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 11/12/2025 về việc quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: NĐ số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; NĐ số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; NĐ số 151/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; NĐ 226/NĐ-CP ngày 15/8/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; NĐ số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Thanh Hoá: NQ số 654/NQ-HĐND ngày 24/6/2025 về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 5, năm 2025; NQ số 45/2024/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 về việc Quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; NQ số 52/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 về việc Quyết định bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thanh Hoá: QĐ số 4269/QĐ-UBND ngày 08/10/2020 về việc thành lập Cụm công nghiệp liên xã Dân Lý - Dân Lực - Dân Quyền, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa; QĐ số 1586/QĐ-UBND ngày 26/5/2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 4269/QĐ-UBND ngày 08/10/2020 của UBND tỉnh về việc thành lập Cụm công nghiệp liên xã Dân Lý - Dân Lực - Dân Quyền, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa ;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thanh Hoá: QĐ số 56/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 Ban hành Quy định điều kiện, diện tích tối thiểu của việc tách thửa đất, hợp thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh; QĐ số 75/2024/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 về việc ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi; việc hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh, QĐ số 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; QĐ số 17/2026/QĐ-UBND ngày 13/3/2026 ban hành quy định hạn mức công nhận đất ở cho hộ gia đình, cá nhân; hạn mức giao đất ở, giao đất chưa sử dụng cho cá nhân; hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang; hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân; diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp; giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15/10/1993 đề cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; QĐ số 18/2026/QĐ-UBND ngày 14/3/2026 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định điều kiện, diện tích tối thiểu của việc tách thửa đất, hợp thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định số 56/2024/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh; QĐ số 19/2026/QĐ-UBND ngày 14/3/2026 về việc phân cấp, ủy quyền thẩm quyền thực hiện một số nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; QĐ số 21/2026/QĐ-UBND ngày 18/3/2026 Ban hành Quy định chi tiết một số điều Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Công văn của UBND tỉnh Thanh Hóa: Công văn số 3109/UBND-KTTC ngày 14/02/2026 về việc xác định giá đất theo Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội; Công văn số 3449/UBND-KTTC ngày 27/02/2026 về việc điều chỉnh nội dung Công văn số 3109/UBND-KTTC ngày 14/02/2026 của UBND tỉnh về xác định giá đất theo Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội;

Căn cứ Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 12/01/2021 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn (cũ) về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp liên xã Dân Lý, Dân Lực, Dân Quyền, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 607/QĐ-UBND ngày 27/3/2026 của Chủ tịch UBND xã Triệu Sơn về việc kiện toàn Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giải phóng mặt bằng dự án Cụm công nghiệp liên xã Dân Lý - Dân Lực - Dân Quyền, huyện Triệu Sơn (nay là xã Triệu Sơn);

Căn cứ Thông báo số 420/TB-HĐTĐGD ngày 21/4/2026 của Hội đồng Thẩm định giá đất cụ thể xã Triệu Sơn về việc Thông báo kết quả thẩm định Dự thảo phương án giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Cụm công nghiệp liên xã Dân Lý - Dân Lực - Dân Quyền, huyện Triệu Sơn (nay là xã Triệu Sơn) và Chứng thư số

2604005/CT-TPV ngày 22/4/2026 của Công ty thẩm định giá và giám định Tiên Phong;

Căn cứ Văn bản số 2075/UBND-KT ngày 08/12/2025 của UBND xã Triệu Sơn thông báo giá gạo tẻ trung bình trên địa bàn xã Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá;

Căn cứ Trích lục số 643/TLBĐ ngày 08/10/2021 do Văn phòng Đăng ký Đất đai Thanh Hoá lập;

Căn cứ Biên bản xác định nguồn gốc đất, thời điểm sử dụng của các thửa đất bị ảnh hưởng bởi dự án Cụm công nghiệp liên xã Dân Lý - Dân Lực - Dân Quyền, huyện Triệu Sơn (nay là xã Triệu Sơn) và các biên bản kiểm kê khối lượng bồi thường GPMB dự án;

Hội đồng bồi thường GPMB dự án lập Phương án bồi thường, hỗ trợ TĐC, GPMB dự án Cụm công nghiệp liên xã Dân Lý - Dân Lực - Dân Quyền, huyện Triệu Sơn (nay là xã Triệu Sơn) tại thôn Tân Tiến, Tân Khoa (Lần 1), với những nội dung sau:

**1. Tổng diện tích đất thu hồi: 160.797,4 m<sup>2</sup>.** Trong đó:

- Diện tích do hộ gia đình cá nhân quản lý, sử dụng: 99.932,7 m<sup>2</sup> đất chuyên trồng lúa (LUC) (*đất trong phạm vi dự án: 98.867,0 m<sup>2</sup>, đất ngoài phạm vi dự án: 1.065,7 m<sup>2</sup>*);

- Diện tích do UBND xã Triệu Sơn quản lý, sử dụng: 60.864,7 m<sup>2</sup>, *cụ thể: Đất chuyên trồng lúa (LUC): 16.545,4 m<sup>2</sup>; Đất bằng chưa sử dụng (BCS): 8.106,5 m<sup>2</sup>; Đất thủy lợi (DTL): 22.962,2 m<sup>2</sup>; Đất giao thông (DGT): 12.871,3 m<sup>2</sup>; Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK): 379,3 m<sup>2</sup>.*

- Thu hồi đất nằm trong phạm vi GPMB dự án: Thực hiện theo Điều 79, Luật Đất đai năm 2024 và các quy định hiện hành.

- Thu hồi đất nằm ngoài phạm vi dự án: Thực hiện theo Khoản 7, Điều 91, Luật Đất đai năm 2024 và Quyết định số 56/2024/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa (*Khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 của Luật Đất đai 2024 mà phần diện tích còn lại nằm ngoài phạm vi dự án nhỏ hơn diện tích tối thiểu theo quy định của UBND cấp tỉnh về diện tích tối thiểu (500 m<sup>2</sup> đối với đất nông nghiệp) mà người sử dụng đất đồng ý thu hồi đất thì UBND cấp có thẩm quyền quyết định thu hồi đất và thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, quản lý diện tích đất này theo quy định của pháp luật; Kinh phí bồi thường, hỗ trợ được lấy từ kinh phí GPMB của dự án.*)

**2. Đối tượng bị ảnh hưởng:** 65 hộ gia đình cá nhân và 01 tổ chức.

**3. Vị trí, ranh giới thu hồi đất:** Theo trích lục số 643/TLBĐ ngày 08/10/2021 do Văn phòng Đăng ký Đất đai Thanh Hoá lập.

**4. Phương án bố trí tái định cư:** Đối tượng thu hồi đất không đủ điều kiện được bố trí tái định cư.

**5. Phương án di chuyển mồ mả:** Không có mồ mả phải di chuyển.

**6. Các quy định áp dụng lập phương án bồi thường, hỗ trợ TĐC, giải phóng mặt bằng:**

**6.1. Bồi thường về đất:**

- Đối với đất thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình, cá nhân: Áp dụng phương án giá đất theo Thông báo số 420/TB-HĐTĐGD ngày 21/4/2026 của Hội đồng Thẩm định giá đất cụ thể xã Triệu Sơn về việc Thông báo kết quả thẩm định Dự thảo phương án giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Cụm công nghiệp liên xã Dân Lý - Dân Lực - Dân Quyền, huyện Triệu Sơn (nay là xã Triệu Sơn) và Chứng thư số 2604005/CT-TPV ngày 22/4/2026 của Công ty thẩm định giá và giám định Tiên Phong.

- Đối với đất chuyên trồng lúa (LUC), đất bằng chưa sử dụng (BCS), đất giao thông (DGT), đất thủy lợi (DTL), đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) do UBND xã Triệu Sơn quản lý, sử dụng: Không bồi thường về đất (Theo quy định tại Điều 101, Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024).

**6.2. Bồi thường cây cối, hoa màu trên đất:** Áp dụng Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi; việc hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh.

- Đối với các hộ bị thu hồi đất trồng Lúa: Được bồi thường 1 vụ lúa, đơn giá bồi thường Lúa trên 1m<sup>2</sup> đất: 8.500 đ/m<sup>2</sup>.

**6.3. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:**

Áp dụng Điều 22, Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; và Khoản 5, Điều 2 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ; Điều 13, Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh và và Bảng giá đất ban hành kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQHĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân tỉnh;

Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 109 Luật Đất đai bao gồm cả trường hợp đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; theo hình thức hỗ trợ bằng tiền, cụ thể:

Mức hỗ trợ bằng 02 (hai) lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong phương án giá đất theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân tỉnh đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi (*đất trồng cây hàng năm là  $45.000 \times 2 = 90.000$  đồng/1m<sup>2</sup>*).

**6.4. Hỗ trợ ổn định đời sống:**

Áp dụng Điều 19, Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ và Khoản 4, Điều 2 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ; Điều 11, Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh và Văn bản số 2075/UBND-TCKH ngày 08/12/2025 của UBND xã Triệu Sơn.

Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp nếu đủ điều kiện được bồi thường về đất thì được hỗ trợ ổn định đời sống như sau:

Hỗ trợ tính theo tỷ lệ % diện tích đất thu hồi trên diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng (*tính theo từng dự án*). Số nhân khẩu trong hộ gia đình được hỗ trợ là những người có chung quyền sử dụng đất tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ TĐC, GPMB và nhân khẩu là thành viên hộ gia đình phát sinh sau thời điểm giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình đó (nếu có); việc xác định số nhân khẩu có chung quyền sử dụng đất do các thành viên trong hộ gia đình tự thoả thuận và chịu trách nhiệm trước pháp luật, cụ thể:

- Thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp thì được hỗ trợ trong thời gian 06 (sáu) tháng.

- Thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp thì được hỗ trợ trong thời gian 12 (mười hai) tháng.

- Thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng và diện tích thu hồi không thấp hơn diện tích tối thiểu được tách thửa theo quy định của UBND tỉnh tại Quyết định số 56/2024/QĐ-UBND ngày 09/9/2024; theo đó hạn mức tách thửa của đất trồng cây hằng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối: 500 m<sup>2</sup> thì được hỗ trợ trong thời gian 03 (ba) tháng.

- Mức hỗ trợ cho một nhân khẩu được tính bằng tiền tương đương 30 kg gạo tẻ/01 tháng theo giá trung bình trên địa bàn xã là 16.000 đồng/kg theo Văn bản số 2075/UBND-TCKH ngày 08/12/2025 của UBND xã Triệu Sơn.

#### **6.5. Hỗ trợ khác:**

Áp dụng Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Quyết định số 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh và các quy định hiện hành.

**7. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB: 15.703.779.699 đồng**  
(*Bằng chữ: Mười lăm tỷ, bảy trăm linh ba triệu, bảy trăm bảy chín nghìn, sáu trăm chín chín đồng*).

Trong đó:

- |  |                    |
|--|--------------------|
| - Bồi thường về đất:   | 4.496.971.500 đồng |
| - Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm: | 8.993.943.000 đồng |
| - Bồi thường cây cối, hoa màu:                                 | 849.427.950 đồng   |
| - Hỗ trợ ổn định đời sống:                                     | 1.055.520.000 đồng |

- Chi phí tổ chức thực hiện GPMB: 307.917.249 đồng  
(Chi tiết có Biểu kèm theo)

**8. Tiến độ thực hiện:** Quý II, năm 2026.

**9. Nguồn kinh phí:** Từ nguồn kinh phí GPMB của dự án.

Trên đây là Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư GPMB dự án Cụm công nghiệp liên xã Dân Lý - Dân Lực - Dân Quyền, huyện Triệu Sơn (nay là xã Triệu Sơn) tại thôn Tân Tiến, Tân Khoa (Lần 1)/.

***Nơi nhận:***

- Chủ tịch và các PCT UBND xã (để b/cáo);
- T. Trưởng và các đơn vị liên quan (t/hiện);
- Lưu: VT, HĐ GPMB.

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**

**PHÓ CHỦ TỊCH UBND XÃ  
Lê Trọng Dũng**

**BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB**

**Dự án: Cụm công nghiệp liên xã Dân Lý - Dân Lực - Dân Quyền, huyện Triệu Sơn (nay là xã Triệu Sơn) tại thôn Tân Tiến, Tân Khoa (Lần 1)**

*(Kèm theo phương án số: /PA-HDGPMB ngày ...../4/2026 của Hội đồng BT GPMB dự án)*

Số TT	Họ và tên chủ sử dụng hiện tại	Địa chỉ thửa đất (Thôn)	Loại đất	Số thửa	Tờ BĐ	Diện tích nguyên thửa hộ hiện tại sử dụng theo BDDC Năm 2010	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m2)	Thành tiền (đồng)				
								Bồi thường, hỗ trợ về đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	Hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu	Tổng
<b>A. Thôn Tân Tiến</b>							<b>73.359,6</b>	<b>3.301.182.000</b>	<b>6.602.364.000</b>	<b>691.200.000</b>	<b>623.556.600</b>	<b>11.218.302.600</b>
1	Lê Thị Nhân (Trần Phú Trung)	Tân Tiến	LUC	48	8	1999,2	1.999,2	98.739.000	197.478.000	57.600.000	18.650.700	372.467.700
		Tân Tiến	LUC	74	8	195,0	195,0					
2	Nguyễn Chước Yên	Tân Tiến	LUC	27	11	1570,0	1.570,0	129.240.000	258.480.000	17.280.000	24.412.000	429.412.000
		Tân Tiến	LUC	47	11	1302,0	1.302,0					
3	Phạm Thế Nhù	Tân Tiến	LUC	71	9	1128,1	1.128,1	50.764.500	101.529.000	20.160.000	9.588.850	182.042.350
4	Mai Thị Hồng (Chồng Phạm Thế Như)	Tân Tiến	LUC	28	11	1441,6	1.441,6	128.848.500	257.697.000	11.520.000	24.338.050	422.403.550
		Tân Tiến	LUC	69	11	1421,7	1.421,7					
5	Lê Thị Luận (Chồng Lê Hữu Thông)	Tân Tiến	LUC	124	11	1193,4	1.193,4	53.703.000	107.406.000	17.280.000	10.143.900	188.532.900
6	Lê Văn Điền	Tân Tiến	LUC	18	8	1005,4	1.005,4	45.243.000	90.486.000	8.640.000	8.545.900	152.914.900
7	Nguyễn Xuân Trí	Tân Tiến	LUC	29	8	854,8	854,8	38.466.000	76.932.000	17.280.000	7.265.800	139.943.800
8	Nguyễn Thị Xoan	Tân Tiến	LUC	33	8	1434,6	1.434,6	64.557.000	129.114.000	5.760.000	12.194.100	211.625.100
9	Trần Thị Kỳ (Chồng Lê Đình Hiền)	Tân Tiến	LUC	53	8	2225,8	2.225,8	100.161.000	200.322.000	2.880.000	18.919.300	322.282.300
10	Trần Thọ Lý	Tân Tiến	LUC	64	8	521,4	521,4	78.511.500	157.023.000	11.520.000	14.829.950	261.884.450
		Tân Tiến	LUC	76	8	1223,3	1.223,3					
11	Nguyễn Thị Văn	Tân Tiến	LUC	130	11	477,8	477,8	21.501.000	43.002.000		4.061.300	68.564.300

12	Lê Hữu Mai	Tân Tiến	LUC	14	11	1196,2	1.196,2	106.767.000	213.534.000	23.040.000	20.167.100	363.508.100
		Tân Tiến	LUC	57	11	1176,4	1.176,4					
13	Trần Văn Khuyến	Tân Tiến	LUC	12	8	1820,7	1.820,7	81.931.500	163.863.000	11.520.000	15.475.950	272.790.450
14	Phạm Văn Trường	Tân Tiến	LUC	81	11	1165,1	1.165,1	52.429.500	104.859.000	11.520.000	9.903.350	178.711.850
15	Trần Phú Tiệm	Tân Tiến	LUC	21	8	1594,3	1.594,3	71.743.500	143.487.000	14.400.000	13.551.550	243.182.050
16	Trần Thọ Thành	Tân Tiến	LUC	49	8	1673,7	1.673,7	149.638.500	299.277.000	40.320.000	28.265.050	517.500.550
		Tân Tiến	LUC	115	11	1651,6	1.651,6					
17	Nguyễn Xuân Dũng (Nghị - Vợ)	Tân Tiến	LUC	29	11	2071,7	2.071,7	93.226.500	186.453.000	8.640.000	17.609.450	305.928.950
18	Nguyễn Xuân Sửu (Dự - Vợ)	Tân Tiến	LUC	27	8	1045,9	1.045,9	97.632.000	195.264.000	17.280.000	18.441.600	328.617.600
		Tân Tiến	LUC	231	11	1123,7	1.123,7					
19	Nguyễn Thị Thuý (vợ ông Nguyễn Văn Bình)	Tân Tiến	LUC	4	11	1457,2	1.457,2	128.637.000	257.274.000	17.280.000	24.298.100	427.489.100
		Tân Tiến	LUC	94	11	1401,4	1.401,4					
20	Nguyễn Chúc Nam	Tân Tiến	LUC	13	8	1030,1	1030,1	92.218.500	184.437.000	28.800.000	17.419.050	322.874.550
		Tân Tiến	LUC	228	11	1019	1019					
21	Trần Xuân Hoạt	Tân Tiến	LUC	11	11	1493,5	1.493,5	67.207.500	134.415.000	11.520.000	12.694.750	225.837.250
22	Phạm Văn Năm	Tân Tiến	LUC	43	8	1141,0	1.141,0	51.345.000	102.690.000	28.800.000	9.698.500	192.533.500
23	Trần Thọ Quyết (Bình - Vợ)	Tân Tiến	LUC	84	12	1596,0	1.596,0	71.820.000	143.640.000	8.640.000	13.566.000	237.666.000
24	Lê Hữu Trọng	Tân Tiến	LUC	141	12	2553,5	1.797,9	80.905.500	161.811.000	17.280.000	15.282.150	275.278.650
25	Lê Thị Vân (vợ ông Nguyễn Xuân Nhân)	Tân Tiến	LUC	25	8	1427,0	1.427,0	64.215.000	128.430.000	5.760.000	12.129.500	210.534.500
26	Lê Thị Văn (vợ ông Lê Xuân Tâm)	Tân Tiến	LUC	110	12	1098,0	57,1	2.569.500	5.139.000		485.350	8.193.850

27	Nguyễn Thị Định	Tân Tiến	LUC	22	11	1128,1	1.128,1	50.764.500	101.529.000	8.640.000	9.588.850	170.522.350
28	Phạm Thị Hạnh (vợ Lê Tử Mật)	Tân Tiến	LUC	48	11	1662,9	1.662,9	74.830.500	149.661.000	8.640.000	14.134.650	247.266.150
29	Nguyễn Xuân Huy	Tân Tiến	LUC	46	8	1091,7	1.091,7	103.779.000	207.558.000	17.280.000	19.602.700	348.219.700
		Tân Tiến	LUC	132	11	1214,5	1.214,5					
30	Lê Thị Hồng Phấn (vợ)	Tân Tiến	LUC	77	12	1073,7	1.073,7	48.316.500	96.633.000	14.400.000	9.126.450	168.475.950
31	Trịnh Hữu Bình	Tân Tiến	LUC	47	12	1462,1	1.462,1	65.794.500	131.589.000	14.400.000	12.427.850	224.211.350
32	Phạm Thế Đức	Tân Tiến	LUC	66	8	1445,4	1.445,4	65.043.000	130.086.000	46.080.000	12.285.900	253.494.900
33	Lê Thị Khuyên (vợ)	Tân Tiến	LUC	17	12	1348,5	1.348,5	60.682.500	121.365.000	17.280.000	11.462.250	210.789.750
34	Nguyễn Xuân Bảy	Tân Tiến	LUC	6	9	1598,5	1.598,5	71.932.500	143.865.000	14.400.000	13.587.250	243.784.750
35	Lê Hữu Bình	Tân Tiến	LUC	1	11	371,4	371,4	111.181.500	222.363.000	28.800.000	21.000.950	383.345.450
		Tân Tiến	LUC	20	11	872,8	872,8					
		Tân Tiến	LUC	30	11	1226,5	1.226,5					
36	Nguyễn Trọng Minh	Tân Tiến	LUC	50	11	1612,2	1.612,2	72.549.000	145.098.000	25.920.000	13.703.700	257.270.700
37	Hoàng Văn Quang	Tân Tiến	LUC	87	11	1223,8	1.223,8	111.046.500	222.093.000	28.800.000	20.975.450	382.914.950
		Tân Tiến	LUC	55	8	1243,9	1.243,9					
38	Nguyễn Xuân Thanh	Tân Tiến	LUC	121	11	1709,9	1.709,9	76.945.500	153.891.000	14.400.000	14.534.150	259.770.650
39	Lê Đình Thắng (cháu)	Tân Tiến	LUC	46	12	957,7	957,7	43.096.500	86.193.000	5.760.000	8.140.450	143.189.950
40	Nguyễn Xuân Hải	Tân Tiến	LUC	33	11	1970,5	1.970,5	88.672.500	177.345.000	14.400.000	16.749.250	297.166.750
41	Lê Thị Tơ (vợ)	Tân Tiến	LUC	50	8	1928,8	1.928,8	177.039.000	354.078.000	11.520.000	33.440.700	576.077.700
		Tân Tiến	LUC	133	11	2005,4	2.005,4					
42	Phạm Văn Phòng	Tân Tiến	LUC	109	12	1277,5	1.277,5	57.487.500	114.975.000	5.760.000	10.858.750	189.081.250

<b>B. Thôn Tân Khoa</b>							<b>26.573,1</b>	<b>1.195.789.500</b>	<b>2.391.579.000</b>	<b>364.320.000</b>	<b>225.871.350</b>	<b>4.177.559.850</b>
1	Trịnh Hữu Bình (con ông Trịnh Hữu Bản)	Tân Khoa	LUA	134	11	1104,9	3,5	157.500	315.000		29.750	502.250
2	Hoàng Thị Dậu	Tân Khoa	LUC	54	11	1279,8	1.279,8	57.591.000	115.182.000	5.760.000	10.878.300	189.411.300
3	Hà Quang Quang	Tân Khoa	LUA	16	11	1359,3	452,8	20.376.000	40.752.000		3.848.800	64.976.800
4	Lê Thị Vụ (vợ)	Tân Khoa	LUC	192	11	1.013,7	1.013,7	45.616.500	91.233.000	25.920.000	8.616.450	171.385.950
6	Nhữ Thị Thanh	Tân Khoa	LUC	63	11	1027,3	1.027,3	46.228.500	92.457.000	34.560.000	8.732.050	181.977.550
7	Trần Xuân Chinh	Tân Khoa	LUC	117	11	1.251,4	1.251,4	56.313.000	112.626.000	17.280.000	10.636.900	196.855.900
8	Lê Đình Vinh	Tân Khoa	LUA	57	8	1086,2	480,6	21.627.000	43.254.000		4.085.100	68.966.100
9	Trần Thị Thoa( vợ)	Tân Khoa	LUC	120	11	2.034,1	2.034,1	91.534.500	183.069.000	23.040.000	17.289.850	314.933.350
10	Trần Phú Tác	Tân Khoa		197	11	2.026,1	532,1	23.944.500	47.889.000	10.080.000	4.522.850	86.436.350
11	Lê Từ Hợp	Tân Khoa	LUC	157	11	1.939,2	1.939,2	87.264.000	174.528.000	11.520.000	16.483.200	289.795.200
12	Lê Viết Lượng	Tân Khoa	LUC	128	11	1.463,2	1.463,2	65.844.000	131.688.000	20.160.000	12.437.200	230.129.200
13	Phạm Thế Tu	Tân Khoa	LUC	86	11	2.363,5	2.363,5	106.357.500	212.715.000	11.520.000	20.089.750	350.682.250
14	Lê Văn Thanh	Tân Khoa	LUC	164	11	1.068,2	1.068,2	48.069.000	96.138.000	17.280.000	9.079.700	170.566.700
15	Lê Xuân Thủy	Tân Khoa	LUC	194	11	1.561,3	854,9	38.470.500	76.941.000	11.520.000	7.266.650	134.198.150
16	Trần Phú Thái	Tân Khoa	LUC	156	11	1.249,7	1.249,7	56.236.500	112.473.000	8.640.000	10.622.450	187.971.950
17	Lê Thanh Quân (Tuyệt)	Tân Khoa	LUA	67	8	1202,2	1.202,2	113.485.500	226.971.000	11.520.000	21.436.150	373.412.650
		Tân Khoa	LUA	857	11	1319,7	1.319,7					
18	Lê Quang Lợi	Tân Khoa	LUC	862	11	596,4	596,4	26.838.000	53.676.000	11.520.000	5.069.400	97.103.400
19	Trần Thọ Ngọc (Vân)	Tân Khoa	LUC	119	11	1.732,1	1.732,1	77.944.500	155.889.000	40.320.000	14.722.850	288.876.350
20	Lê Từ Lịch (Vượng)	Tân Khoa	LUC	158	11	1.014,7	1.014,7	45.661.500	91.323.000	23.040.000	8.624.950	168.649.450

21	Hoàng Thị Lan (con)	Tân Khoa	LUC	126	11	1.494,7	1.494,7	67.261.500	134.523.000	40.320.000	12.704.950	254.809.450
22	Trần Thị Quyền (con)	Tân Khoa	LUC	159	11	1.162,6	1.162,6	52.317.000	104.634.000	23.040.000	9.882.100	189.873.100
23	Lê Thị Thành (Chị gái)	Tân Khoa	LUC	162	11	1.036,7	1.036,7	46.651.500	93.303.000	17.280.000	8.811.950	166.046.450
<b>C. UBND xã Triệu Sơn</b>							<b>60.864,7</b>					
1. Đất chuyên trồng lúa (LUC)							<b>16.545,4</b>					
1.1	UBND xã Triệu Sơn		LUC	322	23	54,3	54,3					
1.2			LUC	411	23	153,9	153,9					
1.3			LUC	413	23	463,4	463,4					
1.4			LUC	414	23	512,1	512,1					
1.5			LUC	420	23	19,2	19,2					
1.6			LUC	426	23	1.093,0	1.093,0					
1.7			LUC	433	23	281,8	281,8					
1.8			LUC	434	23	237,6	237,6					
1.9			LUC	435	23	387,6	387,6					
1.10			LUC	451	23	462,1	462,1					
1.11			LUC	471	23	305,1	305,1					
1.12			LUC	481	23	325,7	325,7					
1.13			LUC	482	23	444,3	444,3					
1.14			LUC	489	23	377,3	377,3					
1.15			LUC	509	23	163,0	129,3					
1.16			LUC	510	23	129,3	304,3					
1.17			LUC	554	23	399,2	399,2					
1.18			LUC	555	23	110,5	110,5					

1.19		LUC	558	23	335,9	335,9				
1.20		LUC	559	23	168,4	168,4				
1.21		LUC	575	23	300,5	300,5				
1.22		LUC	579	23	570,1	570,1				
1.23		LUC	65	8	56,2	56,2				
1.24		LUC	77	8	404,2	404,2				
1.25		LUC	26	8	153,4	153,4				
1.26		LUC	6	11	626,5	626,5				
1.27		LUC	59	9	654,9	644,1				
1.28		LUC	24	11	723,5	723,5				
1.29		LUC	25	11	552,8	552,8				
1.30		LUC	31	11	435,6	435,6				
1.31		LUC	52	11	85,3	85,3				
1.32		LUC	53	11	39,8	39,8				
1.33	UBND xã Triệu Sơn	LUC	34	11	200,1	200,1				
1.34		LUC	64	11	138,1	138,1				
1.35		LUC	65	11	198,5	198,5				
1.36		LUC	83	11	69,6	69,6				
1.37		LUC	91	11	164,7	164,7				
1.38		LUC	129	11	322,4	322,4				
1.39		LUC	165	11	429,7	429,7				
1.40		LUC	166	11	79,4	79,4				
1.41		LUC	167	11	234,6	234,6				
1.42		LUC	189	11	340,4	340,4				
1.43		LUC	190	11	956,8	956,8				
1.44		LUC	44	12	995,6	995,6				
1.45		LUC	48	12	703,5	696,9				
1.46		LUC	76	12	477,4	477,4				
1.47		LUC	874	11	412,6	361,3				
1.48	LUC	861	12	116,2	110,5					

2. Đất bằng chưa sử dụng (BCS)						<b>8.106,5</b>					
2.1	UBND xã Triệu Sơn	BCS	323	23	5.562,1	5.562,1					
2.2		BCS	335	23	195,0	195,0					
2.3		BCS	344	23	430,5	430,5					
2.4		BCS	404	23	3,2	3,2					
2.5		BCS	405	23	139,1	139,1					
2.6		BCS	9	11	190,7	190,7					
2.7		BCS	51	11	72,5	72,5					
2.8		BCS	66	11	42,8	198,5					
2.9		BCS	201	11	1.309,8	1.309,8					
2.10		BCS	226	11	102,3	5,1					
3. Đất thủy lợi (DTL)						<b>22.962,2</b>					
3.1	UBND xã Triệu Sơn	DTL	298	23	355,5	355,5					
3.2		DTL	319	23	49,3	49,3					
3.3		DTL	334	23	54,1	54,1					
3.4		DTL	385	23	121,6	121,6					
3.5		DTL	392	23	146,3	146,3					
3.6		DTL	396	23	208,4	208,4					
3.7		DTL	511	23	304,3	4.864,9					
3.8		DTL	585	23	257,9	257,9					
3.9		DTL	4	8	302,0	302,0					
3.10		DTL	9	8	179,1	179,1					
3.11		DTL	22	8	834,4	717,8					
3.12		DTL	28	8	431,6	431,6					
3.13		DTL	30	8	224,8	224,8					
3.14		DTL	35	8	161,2	161,2					
3.15		DTL	41	8	92,6	92,6					
3.16		DTL	42	8	188,8	188,8					
3.17		DTL	47	8	127,5	127,5					
3.18		DTL	52	8	60,5	60,5					
3.19		DTL	54	8	55,6	55,6					
3.20		DTL	56	8	130,9	130,9					

3.21		DTL	58	8	46,3	46,3					
3.22		DTL	60	8	51,8	51,8					
3.23		DTL	62	8	23,2	23,2					
3.24		DTL	21	9	131,5	85,1					
3.25		DTL	63	8	90,8	90,8					
3.26		DTL	57	9	209,5	173,3					
3.27		DTL	8	11	53,2	53,2					
3.28		DTL	15	11	126,3	126,3					
3.29		DTL	21	11	44,2	44,2					
3.30		DTL	23	11	79,8	79,8					
3.31		DTL	26	11	70,3	70,3					
3.32		DTL	32	11	103,7	103,7					
3.33	UBND xã Triệu Sơn	DTL	46	11	285,9	285,9					
3.34		DTL	58	11	307,2	307,2					
3.35		DTL	61	11	168,9	168,9					
3.36		DTL	67	11	198,9	198,9					
3.37		DTL	80	11	204,1	204,1					
3.38		DTL	90	11	391,1	250,3					
3.39		DTL	111	11	778,6	195,9					
3.40		DTL	114	11	162,3	162,3					
3.41		DTL	125	11	1.172,9	903,0					
3.42		DTL	127	11	495,1	384,5					
3.43	DTL	155	11	4.267,1	3.178,5						
3.44	DTL	866	11	822,7	275,3						
3.45	DTL	19	12	82,5	39,3						
3.46	DTL	49	12	3.308,3	153,8						

3.47		DTL	75	12	439,7	214,1					
3.48		DTL	78	12	374,7	147,8					
3.49		DTL	81	12	489,7	269,1					
3.50		DTL	142	12	108,3	26,4					
3.51		DTL	586	23	9.365,5	92,6					
3.52		DGT	584	23	23.573,0	1.009,9					
3.53		GT,T L	K.thứ a	23		4.816,0					
4. Đất giao thông (DGT)						<b>12.871,3</b>					
4.1	UBND xã Triệu Sơn	LUC	549	24		1,8					
4.4		DGT	640	24	2.081,7	568,6					
4.5		DGT	757	24	4.375,9	2.358,3					
4.6		DGT	808	24	2.092,8	342,7					
4.7		DGT	865	24	2.491,8	231,5					
4.8		DGT	8	8	1.058,4	1.058,4					
4.9		DGT	23	8	3.524,7	3.328,5					
4.10		DGT	45	8	273,7	273,7					
4.11		DGT	7	9	237,2	165,8					
4.12		DGT	60	11	386,9	386,9					
4.13		DGT	89	11	481,7	416,9					
4.14		DGT	118	11	2.607,5	2.371,4					
4.15	DGT	200	11	168,3	168,3						
4.16	DGT	82	12	3.608,8	1.200,3						
5. Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)						<b>379,3</b>					
5.1	UBND xã Triệu Sơn	BHK	11	8	304,4	304,4					
5.2		BHK	5	11	74,9	74,9					
<b>I</b>	<b>Cộng (A+B+C)</b>					<b>160.797,4</b>	<b>4.496.971.500</b>	<b>8.993.943.000</b>	<b>1.055.520.000</b>	<b>849.427.950</b>	<b>15.395.862.450</b>
<b>II</b>	<b>Chi phí thực hiện GPMB: (II)</b>										<b>307.917.249</b>
<b>III</b>	<b>Tổng cộng: (III= I+II)</b>										<b>15.703.779.699</b>